

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 355/2022/DS-PT
Ngày 05-12-2022
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 390/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2022/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 379/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Ấp X, xã B, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:*

1. Ông Phan Văn H, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp X, xã B, thành phố T, tỉnh Long An.

2. Văn phòng Công chứng Phạm Thị H (Tên gọi cũ: Phòng công chứng A tỉnh Long An).

Địa chỉ: Đường T, Phường Y, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng Phạm Thị H: Bà Phạm Thị H, Trưởng Văn phòng.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phan Văn H1, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp 1, xã Long Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

2. Ông Phan Văn T, sinh năm 1961;
Địa chỉ: Ấp X, xã B, thành phố T, tỉnh Long An.
3. Bà Phan Thị X, sinh năm 1968;
Địa chỉ: Đường số T, khu phố B, Phường H, thành phố T, tỉnh Long An.
4. Bà Phan Thị T, sinh năm 1969;
Địa chỉ: Ấp X, xã B, thành phố T, tỉnh Long An.
5. Bà Phan Thị T1, sinh năm 1973;
Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện M, tỉnh Long An.
6. Ông Mai Văn T, sinh năm 1948;
Địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện C, tỉnh Long An.
7. Bà Mai Thị Ngọc L, sinh năm 1975;
Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Long An.
8. Bà Mai Thị Ngọc T2, sinh năm 1977
Địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện C, tỉnh Long An.
9. Bà Mai Thị Ngọc D, sinh năm 1980;
Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Long An.
10. Ông Mai Ngọc H, sinh năm 1972;
Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Long An.
11. Ông Phan Thế N, sinh năm 1998;
Địa chỉ: Ấp X, xã B, thành phố T, tỉnh Long An.
12. Bà Nguyễn Thị Kim V, sinh năm 1975;
Địa chỉ: Ấp X, xã B, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:*

1. Bị đơn ông Phan Văn H.
2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Thế N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 12 năm 2019 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Phan Văn Đ trình bày:

Ông Phan Văn Đ là con ruột của ông Phan Hữu C và bà Võ Thị L, ông C chết năm 2006, bà L chết năm 2019, cha mẹ của ông C và bà L chết trước ông C và bà L.

Bà Võ Thị L và ông Phan Hữu C có 08 người con chung gồm bà Phan Thị L1, ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn H1, ông Phan Văn T, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, ông Phan Văn H và bà Phan Thị T1.

Bà Phan Thị L1 chết năm 2014, có chồng là ông Mai Văn T và 04 con chung là Mai Ngọc H, Mai Thị Ngọc L, Mai Thị Ngọc T2 và Mai Thị Ngọc D.

Khi ông Phan Hữu C chết có để lại các tài sản như sau:

1. Tài sản thứ 1: $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại thửa số 261, 270 TĐĐ số 5; xã B, thành phố T, tỉnh Long An.

Các quyền sử dụng đất này ông Phan Hữu C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 895878 và AB 895879 cùng ngày 01/3/2005.

Ngày 24/02/2015, bà L và các đồng thừa kế gồm các ông (bà) Phan Thị T, Phan Văn H, Phan Văn H1, Phan Thị X, Phan Văn Đ lập “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” tại Văn phòng Công chứng Phạm Thị H với nội dung là các ông (bà) Phan Thị T, Phan Văn H, Phan Văn H1, Phan Thị X, Phan Văn Đ nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình được hưởng thừa kế đối với di sản nói trên của ông Phan Hữu C để lại cho bà Võ Thị L được trọn quyền thừa hưởng.

Căn cứ vào “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế”, bà Võ Thị L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 187916, CA 187915 đối với hai thửa đất số 261, 270. Ngày 10/7/2015, bà L lập hợp đồng tặng cho các thửa đất 261, 270 cho ông Phan Văn H tại Văn phòng Công chứng Phạm Thị H.

Ngày 06/8/2015, ông Phan Văn H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 229277 đối với thửa 1560 (gồm 02 thửa cũ là 261, 270).

2. Tài sản thứ 2: $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại các thửa số 180, 181, 182 TĐĐ số 5; địa chỉ xã T, huyện T, tỉnh Long An, các thửa đất này ông C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 282029 ngày 10/12/1997.

Ngày 14/6/2006, ông Phan Văn H tự ý lập “Biên bản họp gia đình” có ghi tên các ông bà Phan Thị L1, Phan Văn Đ, Phan Văn T, Phan Thị X, Phan Thị T, Phan Văn H tại Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B, thành phố T với nội dung là các ông bà có tên nêu trên họp và thống nhất để cho ông Phan Văn H được quyền làm chủ phần đất mà ông Phan Hữu C để lại. Cùng ngày 14/6/2006, bà Võ Thị L làm “Tờ từ chối di sản”.

Căn cứ vào “Biên bản họp gia đình” và “Tờ từ chối di sản”, ngày 21/10/2013, ông Phan Văn H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 261553; BM 261552; BM 261551 đối với các thửa đất số 180, 181, 182.

Ngày 02/8/2019, ông Phan Văn H tặng cho ông Phan Thế N các quyền sử dụng đất trên. Ngày 09/9/2019, ông Phan Thế N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 471702; CS 471703; CS 471704 đối với các thửa đất số 180, 181 và 182.

Ông xác định “Biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006” do ông H tự lập hoàn toàn không có anh chị em nào ký tên vào biên bản này. “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 24/02/2015” chỉ có ông, ông H1, bà X, bà T ký tên, các đồng thừa kế khác là bà T1, ông T và các con của bà L1 là bà L, bà T2, bà D không có ký tên vào nên các văn bản này không có giá trị.

Ông khởi kiện yêu cầu xác định di sản thừa kế của ông C, bà L để lại gồm: $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thửa 1560 và quyền sử dụng các thửa đất số 180, 181, 182. Ông yêu cầu được hưởng kỷ phần thừa kế là $\frac{1}{7}$ giá trị tài sản. Ông yêu cầu được chia bằng hiện vật như sau: Ông, ông T, ông H1, bà X, bà T1, bà T được nhận quyền sử dụng đất tại khu B thuộc một phần thửa 1560 và nhận quyền sử dụng đất tại các

thửa số 181, 182. Nếu có chênh lệch giá trị thì các bên có nghĩa vụ hoàn lại cho nhau.

Ông yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng là “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 24/02/2015” do Phòng công chứng A tỉnh Long An nay là Văn phòng công chứng Phạm Thị H công chứng là vô hiệu.

Ông yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng quyền sử dụng đất ngày 10/7/2015 giữa bà L và ông Phan Văn H đối với thửa đất 261, 270 ký tại Phòng công chứng A tỉnh Long An nay là Văn phòng công chứng Phạm Thị H là vô hiệu.

Ông yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 02/8/2019 giữa ông Phan Văn H và ông Phan Thế N tại các thửa 180, 181, 182 là vô hiệu.

Hiện quyền sử dụng đất thửa 1560 do ông H và bà V đang quản lý, sử dụng. Các cây trồng trên đất đều do ông H và bà V trồng và chăm sóc. Căn nhà tại khu A là của ông H và bà V xây dựng. Căn nhà tạm tại khu B là do ông và các đồng thừa kế khác xây dựng.

Hiện quyền sử dụng đất thửa 180, 181, 182 do ông H, bà V và ông N đang quản lý, sử dụng. Các cây trồng trên đất đều do ông H, bà V và ông N trồng và chăm sóc.

Bị đơn ông Phan Văn H trình bày:

Ngày 06/8/2015, ông được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 229277 đối với thửa 1560 (gồm thửa cũ 261, 270) đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nên đây là tài sản của riêng ông. Ông không đồng ý chia cho các đồng thừa kế khác.

Ngày 21/10/2013, ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 261553; BM 261552; BM 261551 đối với các thửa 180, 181, 182. Hiện nay, ông đã tặng cho các quyền sử dụng đất trên cho ông Phan Thế N. Ngày 09/9/2019, ông Phan Thế N cũng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 471702; CS 471703; CS 471704 đối với các thửa đất trên cũng đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nên đây là tài sản của Phan Thế N.

Hiện quyền sử dụng đất thửa 1560 do ông và bà V đang quản lý, sử dụng. Các cây trồng trên đất đều do ông và bà V trồng và chăm sóc. Căn nhà tại khu A là của ông và bà V xây dựng. Căn nhà tạm tại khu B là do các đồng thừa kế khác xây dựng.

Hiện quyền sử dụng đất thửa 180, 181, 182 do ông, bà V và ông N đang quản lý, sử dụng. Các cây trồng trên đất đều do ông, bà V và ông N trồng và chăm sóc.

Trong quá trình sinh sống, ông C công cải tạo, giữ gìn đối với quyền sử dụng đất này cụ thể là lấp mương thành nền như hiện tại. Ông xác định chưa có yêu cầu đối với công sức tôn tạo, giữ gìn của ông trong vụ án này. Ông sẽ khởi kiện sau khi có yêu cầu.

Bị đơn Văn phòng công chứng Phạm Thị H do bà Phạm Thị H đại diện trình bày:

Tại thời điểm công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 5010, quyền số 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/7/2015, Văn phòng Công chứng Phạm Thị H đã thực hiện đúng theo nội dung và trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị X đồng thời là đại diện cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T, ông Phan Văn H1, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1 trình bày:

Các ông, bà đều có yêu cầu được chia thừa kế là 1/7 giá trị di sản, thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Phan Văn Đ về việc yêu cầu được chia di sản bằng hiện vật.

Ông Mai Văn T trình bày:

Ông từ chối nhận di sản thừa kế. Kỷ phần thừa kế mà ông được hưởng đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Bà Phan Thị X đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Ngọc H, bà Mai Thị Ngọc L, bà Mai Thị Ngọc T2, bà Mai Thị Ngọc D trình bày:

Các ông, bà từ chối nhận di sản thừa kế. Kỷ phần thừa kế mà các ông, bà được hưởng đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Kim V trình bày:

Bà và ông H sống trong căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 1560 từ lâu. Trong quá trình sinh sống, bà có cùng ông H cải tạo, giữ gìn đối với quyền sử dụng đất. Đến năm 2014, bà L mới cho ông H phần đất này, bà và ông H đã cất nhà ở kiên cố trên đất. Bà xác định chưa có yêu cầu đối với công sức tôn tạo, giữ gìn của bà đối với quyền sử dụng đất trong vụ án này. Bà sẽ khởi kiện sau khi có yêu cầu.

Ông Phan Thế N trình bày:

Ngày 09/9/2019, ông được cấp giấy chứng nhận số CS 471702; CS 471703; CS 471704 đối với các thửa 180, 181, 182 do ông Phan Văn H tặng cho đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nên đây là tài sản của ông, ông không đồng ý chia. Trong quá trình canh tác ông có cải tạo đất. Tuy nhiên, ông xác định chưa có yêu cầu đối với công sức tôn tạo, giữ gìn của ông đối với quyền sử dụng đất trong vụ án này. Ông sẽ khởi kiện sau khi có yêu cầu.

Vụ án được Toà án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2022/DS-ST ngày 05/9/2022 của Toà án nhân dân thành phố T đã căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 136, 147, 161, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 634, 674, 675, 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 612, 621, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Đ, một phần yêu cầu độc lập của ông Phan Văn H1, ông Phan Văn T, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1.

1. Tuyên bố hợp đồng tặng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị L và ông Phan Văn H tặng cho quyền sử dụng đất tại các thửa 261, 270 TĐĐ số 5; địa chỉ: xã B, thành phố T, tỉnh Long An lập ngày 10/7/2015 tại Văn phòng công chứng Phạm Thị H vô hiệu một phần.

2. Tuyên bố hợp đồng tặng quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn H và ông Phan Thế N lập ngày 02/8/2019 tặng cho quyền sử dụng đất tại các thửa 180, 181, 182 TĐĐ số 05; địa chỉ: xã T, huyện T, tỉnh Long An vô hiệu toàn bộ.

3. Xác định di sản của ông Phan Hữu C và bà Võ Thị L để lại gồm: ½ quyền sử dụng đất thửa 1560 TĐĐ số 5; địa chỉ: xã B, thành phố T, tỉnh Long An; Quyền sử dụng đất thửa 180, 181, 182; TĐĐ số 05; địa chỉ: xã T, huyện T, tỉnh Long An.

4. Chia di sản thừa kế của ông Phan Hữu C và bà Võ Thị L như sau:

Ông Phan Văn H được hưởng kỷ phần thừa kế có giá trị bằng tiền là 1.596.354.000đồng.

Ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn H1, ông Phan Văn T, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế có giá trị bằng tiền là = 959.952.000đồng.

(Theo chứng thư thẩm định giá số 147/30/06/2020/TĐG LA-BDS ngày 30/6/2020 của Công ty CPTM Dịch vụ và Tư vấn H)

5. Giao quyền sử dụng đất tại khu B thuộc một phần thửa 1560 TĐĐ số 05; địa chỉ: xã B, thành phố T, tỉnh Long An và các tài sản gắn liền với đất cho các ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn H1, ông Phan Văn T, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1 quản lý, sử dụng.

Giao quyền sử dụng đất tại khu A, C thuộc một phần thửa 1560 TĐĐ số 05; địa chỉ: xã B, thành phố T, tỉnh Long An và các tài sản gắn liền với đất cho ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị Kim V quản lý, sử dụng.

(Theo trích đo bản đồ địa chính số 1272-2020 ngày 08/5/2020 của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất T và bản phân khu ngày 10/6/2022)

Giao quyền sử dụng đất tại thửa 180 TĐĐ số 05; địa chỉ: xã T, huyện T, tỉnh Long An cho ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn H1, ông Phan Văn T, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1 quản lý, sử dụng.

Giao quyền sử dụng đất tại thửa 181, 182 TĐĐ số 05; địa chỉ: xã T, huyện T, tỉnh Long An cho ông Phan Văn H quản lý, sử dụng.

Các đương sự có quyền đến cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục điều chỉnh biến động hoặc đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

6. Ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn H1, ông Phan Văn T, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1, mỗi người có nghĩa vụ hoàn cho ông Phan Văn H số tiền là 109.693.500đồng.

7. Về án phí, chi phí tố tụng:

7.1. Về án phí:

Ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn T, ông Phan Văn H1 là người cao tuổi nên được miễn án phí; hoàn cho ông Phan Văn Đ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004334 ngày 05/3/2020 và 7.500.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004156 ngày 25/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An; hoàn cho ông Phan Văn T số tiền 19.877.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004814 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

Bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1 mỗi phải nộp án phí sơ thẩm là 40.799.000đồng; Chuyển 19.877.000đồng bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1 đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004813, 0004812, 0004811 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An sang án phí. Như vậy, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1, mỗi người phải tiếp tục nộp là 20.922.000đồng.

Ông Phan Văn H phải nộp án phí sơ thẩm là 59.891.000đồng.

7.2. Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá là 48.300.000đồng.

Ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn T, ông Phan Văn H1, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1, mỗi người phải nộp là 6.303.000đồng, đã nộp xong.

Ông Phan Văn H phải nộp là 10.482.000đồng để hoàn lại cho ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn T, ông Phan Văn H1, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/9/2022, bị đơn ông Phan Văn H làm đơn kháng cáo không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn T, ông Phan Văn H1, bà Phan Thị T, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T1, với lý do quyền sử dụng thửa đất số 1560 là của ông H không phải là di sản thừa kế.

Cùng ngày 15/9/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Thế N làm đơn kháng cáo không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn T, ông Phan Văn H1, bà Phan Thị T, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T1, với lý do quyền sử dụng các thửa đất số 180, 181, 182 thuộc quyền sử dụng của ông N, không phải là di sản thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau, nguyên đơn ông Phan Văn Đ, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn H1, ông Phan Văn T, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1 không rút đơn khởi kiện, bị đơn ông Phan Văn H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Thế N không rút đơn kháng cáo, đồng ý chia cho các nguyên đơn

quyền sử dụng phần diện tích đất thuộc một phần thửa 1560 trên đó có căn nhà tạm mà các nguyên đơn xây dựng như quyết định của bản án sơ thẩm, không đồng ý chia cho ông Đ cùng các đồng thừa kế khác thửa đất số 180 vì thửa đất này ông H đã chuyển quyền cho ông Phan Thế N. Ông Phan Văn Đ cùng các đồng thừa kế khác gồm ông Phan Văn H1, ông Phan Văn T, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1 trình bày cho rằng, bà T, ông H1, bà X, ông Đ ký tên vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 24/02/2015 với mục đích giao quyền sử dụng đất cho mẹ là bà Võ Thị L chứ không đồng ý giao cho ông H; bà X và ông Đ có ký tên vào văn bản thuận phân thừa kế ngày 08/6/2006 nhưng các đồng thừa kế không ký tên vào biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 nên không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phan Thế N. Các đồng thừa kế không yêu cầu Tòa án xác định phần thừa kế riêng của từng người mà đồng ý nhận chung di sản, kể cả trong trường hợp phần của mỗi người không đồng đều nhau.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của ông Phan Văn H, ông Phan Thế N trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn H và ông Phan Thế N không đồng ý chia thừa kế thấy rằng:

Các đương sự đều trình bày thống nhất, nguồn gốc các thửa đất số 1560, 180, 181 và 182 là của ông Phan Hữu C và bà Võ Thị L, sau khi ông C chết vào năm 2006, các ông bà Phan Thị L1, Phan Văn Đ, Phan Văn T, Phan Thị X, Phan Thị T, Phan Văn H lập biên bản họp gia đình thống nhất giao cho ông H sử dụng đối với các thửa đất 180, 181 và 182, tuy nhiên các ông bà không thừa nhận có ký tên vào biên bản họp gia đình, đồng thời cơ quan chuyên môn cũng không giám định được.

Đối với thửa đất số 1560 thì vào năm 2015, bà L cùng các con gồm các ông bà Phan Thị T, Phan Văn H, Phan Văn H1, Phan Thị X, Phan Văn Đ lập “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” tại Văn phòng Công chứng Phạm Thị H với nội dung là các ông bà Phan Thị T, Phan Văn H, Phan Văn H1, Phan Thị X, Phan Văn Đ nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình được hưởng thừa kế đối với di sản nói trên của ông Phan Hữu C để lại cho bà Võ Thị L được trọn quyền thừa hưởng. Căn cứ vào “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế”, bà Võ Thị L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 187916, CA 187915 đối với thửa số 261, 270. Ngày 10/7/2015, bà L lập hợp đồng tặng cho các thửa đất 261, 270 cho ông Phan Văn H tại Văn phòng Công chứng Phạm Thị H. Như vậy các ông bà đã thể hiện ý chí giao quyền sử dụng đất cho bà L, bà L đã tặng cho lại cho ông H, vì vậy các phần tài sản này ông H được quyền sở hữu. Đối với bà Phan Thị T1, ông Phan Văn T không ký tên vào văn bản thì vô hiệu phần của bà T1, ông T nên bà T1 và ông T được hưởng phần thừa kế của mình.

Vì vậy yêu cầu kháng cáo của ông H, ông N có cơ sở một phần, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Thế N được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn Văn phòng Công chứng Phạm Thị H, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn T, bà Mai Thị Ngọc L, bà Mai Thị Ngọc T2, bà Mai Thị Ngọc D, ông Mai Ngọc H, bà Nguyễn Thị Kim V vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt, việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc xem xét kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt các đương sự này.

[3] Nguyên đơn ông Phan Văn Đ cùng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Phan Thị T, Phan Văn H1, Phan Văn T, Phan Thị X, Phan Thị T1 khởi kiện tranh chấp thừa kế với ông Phan Văn H. Các đương sự trình bày thống nhất, quyền sử dụng các thửa đất số 1560, 180, 181 và 182 có nguồn gốc của ông Phan Hữu C và bà Võ Thị L, ông C đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1560, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất số 180, 181 và 182. Sau khi ông C chết, căn cứ vào văn bản thoả thuận phân chia di sản, bà L kê khai được cấp quyền sử dụng thửa đất số 1560, sau đó tặng cho lại cho ông H; đối với thửa đất số 180, 181 và 182, căn cứ vào văn bản từ chối nhận di sản và biên bản họp gia đình mà ông H được cấp quyền sử dụng đất, sau đó tặng cho lại cho ông Phan Thế N và ông N được cấp quyền sử dụng đất vào ngày 09/9/2019. Các nguyên đơn cho rằng việc ông H được công nhận quyền sử dụng đất là không đúng ý chí của các nguyên đơn, ông H đã tự ý lập biên bản họp gia đình để đứng tên quyền sử dụng đất nên yêu cầu vô hiệu các văn bản thoả thuận phân chia di sản, biên bản họp gia đình, vô hiệu giao dịch hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để chia di sản thừa kế. Toà án cấp sơ thẩm đã vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà L tặng cho ông H các thửa đất số 261, 270 (số thửa mới là 1560) tờ bản đồ số 5; vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng các thửa đất số 180, 181 và 182 giữa ông H và ông N, xác định di sản thừa kế của ông C là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng thửa đất số 1560, di sản thừa kế của ông C bà L là các thửa đất số 180, 181 và 182 chia cho ông Đ cùng các thừa kế khác gồm bà T, ông H1, ông T, bà X, bà T1 quyền sử dụng thửa đất số 180 và 1.107m² đất thuộc một phần thửa 1560, nên ông H và ông N đã kháng cáo không đồng ý chia thừa kế.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn ông Phan Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Thế N thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, chia cho các đồng thừa kế khác 1.107m² đất thuộc một phần thửa 1560, không đồng ý chia thửa đất số 180, việc thay đổi yêu cầu kháng cáo trong phạm vi kháng cáo ban đầu. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại phần bản án sơ thẩm bị kháng cáo.

[5] Xét hiệu lực của văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế ngày 24/02/2015 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà L và ông H đối với

thửa đất số 261 và 270 tờ bản đồ số 5 được hợp lại thành thửa mới là 1560 thấy rằng:

Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế ngày 24/02/2015 được công chứng của Phòng công chứng A tỉnh Long An, số công chứng 1307 quyển số 02TP/CC-SCC/TK, văn bản tuân thủ điều kiện về hình thức thể hiện ý chí của các chủ thể bao gồm bà Võ Thị L, bà Phan Thị T, ông Phan Văn H, ông Phan Văn H1, bà Phan Thị X và ông Phan Văn Đ là phân chia di sản thừa kế của ông Phan Hữu C cho bà Võ Thị L. Tuy nhiên văn bản này thiếu ba đồng thừa kế là các con chung của ông C và bà L là ông Phan Văn T, bà Phan Thị T1 và các thừa kế chuyển tiếp của bà Phan Thị L1 (chết vào ngày 26/4/2014, thời điểm chết sau ông C) gồm ông Mai Văn T, Mai Ngọc H, Mai Thị Ngọc L, Mai Thị Ngọc T2 và Mai Thị Ngọc D.

Các đương sự đều trình bày thống nhất, quyền sử dụng hai thửa đất số 261 và 270 thuộc quyền sở hữu chung của vợ chồng bà L và ông C, khi ông C chết $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là di sản thừa kế thuộc quyền sở hữu chung của bà L và các đồng thừa kế khác, lúc này tài sản giữa ông C và bà L không còn là quyền sở hữu chung hợp nhất mà chuyển thành quyền sở hữu chung theo phần, phần của mỗi người có thể xác định được và có thể phân chia, các đương sự được quyền định đoạt đối với phần của mình theo Điều 216 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 209 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà Võ Thị L, bà Phan Thị T, ông Phan Văn H, ông Phan Văn H1, bà Phan Thị X và ông Phan Văn Đ đều thống nhất giao phần thừa kế của mình cho bà L, vì vậy bà L được toàn quyền định đoạt phần thừa kế của những người thừa kế đã chuyển cho bà L. Tuy nhiên những người thừa kế có mặt lại định đoạt luôn phần của bà T1, ông T và những người thừa kế chuyển tiếp của bà L1 làm cho phần định đoạt vượt quá này bị vô hiệu. Vì vậy chỉ có cơ sở vô hiệu một phần văn bản công chứng đối với phần thừa kế của bà T1, ông T và các thừa kế của bà L1. Tuy nhiên, các thừa kế của bà L1 có văn bản từ chối nhận di sản, phần di sản này được chia đều cho các đồng thừa kế khác.

Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được xác lập giữa bên tặng cho là bà Võ Thị L với bên được tặng cho ông Phan Văn H đối với thửa đất số 261 và 270 tờ bản đồ số 5 thấy rằng: Hợp đồng được Phòng công chứng A tỉnh Long An công chứng vào ngày 10/7/2015 số công chứng 5010, Quyển số 06 TP/CC-SCC/HĐGD. Hợp đồng tuân thủ điều kiện về hình thức được quy định tại khoản 2 Điều 122, Điều 689 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 167 Luật Đất đai năm 2013. Tuy nhiên do bà L đã định đoạt phần tài sản là di sản thừa kế phần của bà T1, ông T và phần của các đồng thừa kế của bà L1 vượt quá phạm vi tài sản nên vô hiệu đối với phần vượt quá, làm cho hợp đồng tặng cho bị vô hiệu một phần.

[6] Như vậy, việc phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 261 và 270 tờ bản đồ số 5, số thửa mới là 1560 được thực hiện như sau:

Căn cứ vào mảnh trích đo địa chính số 1272-2020 ngày 8/5/2020 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất H được phê duyệt của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố T ngày 11/5/2020 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 229277 ngày 06/8/2015 của ông Phan Văn H thì thửa đất số 1560 có diện tích 2214m² với tổng giá trị theo chứng thư thẩm định giá số 147/30/06/2020/TĐG LA-BDS ngày 30/6/2020 là 11.455.236.000đồng, $\frac{1}{2}$ di sản thừa kế là 5.727.618.000đồng. Di sản này được chia đều cho 9 đồng thừa kế gồm bà L và 8

người con mỗi người được nhận là 636.402.000đồng. Trong đó các đồng thừa kế gồm bà Võ Thị L, bà Phan Thị T, ông Phan Văn H, ông Phan Văn H1, bà Phan Thị X và ông Phan Văn Đ đồng ý giao toàn bộ phần di sản của mình cho bà L và bà L đã tặng cho ông H, chỉ còn lại phần của bà T1 và ông T mỗi người được hưởng là 636.402.000đồng.

Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, sau khi bà L chết, các đồng thừa kế của bà L1 đều có đơn từ chối nhận di sản thừa kế, nên kỹ phần bà L1 được hưởng sẽ chia đều cho 7 thừa kế còn lại, cụ thể: $636.402.000\text{đồng} : 7 = 90.914.571\text{đồng}$.

Các đồng thừa kế yêu cầu được nhận chung di sản sẽ bao gồm phần của bà T1, ông T và 6 phần được nhận từ di sản từ chối của bà L1 bao gồm:

$(636.402.000\text{đồng} \times 2) + (90.914.571\text{đồng} \times 6) = 1.818.291.426\text{đồng}$.

[7] Đối với các thửa đất số 180, 181 và 182 cùng tờ bản đồ số 5:

Ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 gồm bà L1, ông Đ, ông T, bà T, ông H, bà T1 và văn bản từ chối nhận di sản của bà L cùng ngày 14/6/2006. Trước đó bà L cùng các con gồm bà L1, ông Đ, ông T, bà X, bà T, ông H và bà T1 có lập tờ thuận phân thừa kế ngày 08/6/2006 để lại toàn bộ di sản thừa kế là 15.040m² đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 282029 ngày 10/12/1997 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Phan Hữu C cho ông Phan Văn H.

Trong các văn bản trên, chỉ có ông Đ và bà X là thừa nhận có ký tên vào Tờ thuận phân thừa kế ngày 08/6/2006, đối với các chữ ký khác thì các đương sự không thừa nhận. Các văn bản trên đều được xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B, tuy nhiên trong Tờ thuận phân thừa kế ngày 08/6/2006 thì Ủy ban nhân dân xã B không xác nhận chữ ký của các đương sự mà chỉ xác nhận “*Bà Võ Thị L sinh năm 1930 hiện cư ngụ tại ấp A xã B, thị xã, Long An là vợ của ông Phan Hữu C sinh năm 1927 hiện cư ngụ tại địa chỉ trên, hiện tại ông đã chết không để lại di chúc kính chuyển Ủy ban nhân dân xã T xét giải quyết*”, vì vậy không có cơ sở xác định chữ ký của các đương sự còn lại trong văn bản Tờ thuận phân thừa kế ngày 08/6/2006 nên chưa xác định được ý chí của các đương sự trong việc thoả thuận phân chia phần di sản của ông C cho ông H.

Đối với biên bản họp gia đình ngày 14/6/2006 có sự xác nhận chữ ký của Ủy ban nhân dân xã B, tuy nhiên ông Đ, ông T, bà X, bà T và bà T1 không thừa nhận có ký tên vào văn bản này. Tại văn bản số 2746/UBND-TP ngày 13/10/2021, Ủy ban nhân dân xã B cũng không xác nhận các ông bà có ký tên vào văn bản hay không, đồng thời Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Long An cũng không đủ cơ sở để giám định các chữ ký trong biên bản họp gia đình do không đủ chữ ký mẫu để giám định nên cũng không thể xác định ý chí của các đương sự. Tại phiên toà phúc thẩm, ông H thừa nhận các anh em không ký tên tại Ủy ban nhân dân xã B, nên văn bản này không có cơ sở làm căn cứ xác định ý chí của các chủ thể sử dụng đất.

Xét văn bản từ chối nhận di sản của Võ Thị L ngày 14/6/2006, được xác nhận chữ ký của Ủy ban nhân dân xã B, bà L cũng đồng ý để toàn bộ phần đất 15.040m² cho ông H, điều này bà L đồng ý định đoạt phần tài sản của bà L và phần di sản bà

L được hưởng cho ông H, không có đương sự nào phản đối văn bản này của bà L nên văn bản này có hiệu lực.

Việc phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 180, 181 và 182 được thực hiện như sau: Căn cứ vào chứng thư thẩm định giá số 147/30/06/2020/TĐG LA-BDS ngày 30/6/2020 thì giá trị của 3 thửa đất số 180, 181 và 182 là 1.628.448.000đồng, $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là di sản thừa kế là 814.224.000đồng, di sản thừa kế của ông C được chia cho 9 thừa kế của ông C, mỗi người được nhận là $814.224.000\text{đồng} : 9 = 90.469.333\text{đồng}$; trong đó các thừa kế của bà L1 từ chối nhận di sản thừa kế nên phần của bà L1 được chia đều cho 7 thừa kế còn lại: $90.469.333\text{đồng} : 7 = 12.924.190\text{đồng}$.

Ông Đ cùng các đồng thừa kế khác của ông C bà L gồm ông H1, ông T, bà X, bà T, bà T1 được nhận mỗi người một phần thừa kế của họ và một phần từ phần thừa kế của bà L1 do những người thừa kế của bà L1 từ chối nhận, cụ thể như sau:

$$(90.469.333\text{đồng} \times 6) + (12.924.190\text{đồng} \times 6) = 620.361.138\text{đồng}$$

[8] Như vậy tổng số tài sản mà các đồng thừa kế có yêu cầu chia được nhận là $1.818.291.426\text{đồng} + 620.361.138\text{đồng} = 2.438.652.564\text{đồng}$.

[9] Ông H đồng ý chia cho ông Đ cùng các đồng thừa kế khác của ông C bà L gồm ông H1, ông T, bà X, bà T, bà T1 1.107m² đất thuộc một phần thửa 1560 có giá trị là 2.656.800.000đồng lớn hơn giá trị mà các ông bà được nhận nên ghi nhận sự tự nguyện của ông H, chia lại quyền sử dụng một phần thửa đất số 1560 hiện ông H đang được đứng tên quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế phần diện tích đất ông Đ cùng các đồng thừa kế khác gồm ông H1, ông T, bà X, bà T, bà T1 đang sử dụng xây dựng nhà tạm trên đất.

[10] Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ, ông H1, ông T, bà X, bà T, bà T1, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, ông N, không cần phải vô hiệu toàn bộ các văn bản công chứng, cũng không cần phải hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, ông N đối với các thửa đất số 1560, 180, 181, 182; chỉ cần chia lại quyền sử dụng đất tại thửa 1560, các bên được kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần được chia. Phát biểu đề nghị giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tham gia phiên toà là có cơ sở và phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử.

[11] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia thừa kế, ông Đ và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông H1, ông T, bà X, bà T, bà T1 được nhận chung tài sản có giá trị là 2.656.800.000đồng, phải chịu án phí chung là 85.136.800đồng, vậy mỗi người phải chịu là 14.189.133đồng. Trong đó ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn T, ông Phan Văn H1 là người cao tuổi được miễn án phí.

Ông Phan Văn H phải chịu án phí trên di sản được hưởng của thửa 1560 là 636.402.000đồng + 90.914.571đồng và án phí trên di sản của thửa 180, 181, 182 là 90.469.333đồng + 12.924.190đồng, tổng di sản được hưởng là 830.710.094đồng, ông H phải chịu án phí là 36.921.303đồng. Đối với phần tài sản bà L tặng cho ông H ông H được cấp quyền sử dụng đất thì không phải chịu án phí.

[11] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn H

Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Thế N.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2022/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 26, 37, 39, 147, 148, 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, 216, 634, 674, 675, 676, 689 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 209, 612, 621, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Đ, một phần yêu cầu độc lập của ông Phan Văn H1, ông Phan Văn T, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1 tranh chấp thừa kế, yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu với ông Phan Văn H, Văn phòng công chứng Phạm Thị H.

1. Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 24/02/2015 do Phòng công chứng A tỉnh Long An nay là Văn phòng công chứng Phạm Thị H công chứng vô hiệu một phần.

2. Tuyên bố hợp đồng tặng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị L và ông Phan Văn H tặng cho quyền sử dụng đất tại các thửa 261, 270 TĐĐ số 5; địa chỉ: xã B, thành phố T, tỉnh Long An lập ngày 10/7/2015 tại Phòng công chứng A tỉnh Long An nay là Văn phòng công chứng Phạm Thị H vô hiệu một phần.

3. Bác yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn H và ông Phan Thế N lập ngày 02/8/2019 tặng cho quyền sử dụng đất tại các thửa 180, 181, 182 TĐĐ số 05; địa chỉ: xã T, huyện T, tỉnh Long An vô hiệu.

4. Xác định tài sản chung của ông Phan Hữu C và bà Võ Thị L là quyền sử dụng thửa đất số 1650 và các thửa đất số 180, 181, 182 tờ bản đồ số 5. Trong đó ½ tài sản của bà L và phần di sản bà L nhận từ ông C đã tặng cho ông Phan Văn H; di sản của ông Phan Hữu C để lại gồm: ½ quyền sử dụng đất thửa 1560; TĐĐ số 5; địa chỉ: xã B, thành phố T, tỉnh Long An; ½ quyền sử dụng đất thửa 180, 181, 182; TĐĐ số 05; địa chỉ: xã T, huyện T, tỉnh Long An.

5. Các thừa kế của ông Phan Hữu C gồm: Bà Võ Thị L, ông Phan Văn H, ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn H1, ông Phan Văn T, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà

Phan Thị T1 và thừa kế chuyển tiếp của bà Phan Thị L1 gồm ông Mai Văn T, ông Mai Ngọc H, bà Mai Thị Ngọc L, bà Mai Thị Ngọc T2, bà Mai Thị Ngọc D.

6. Ghi nhận việc từ chối nhận di sản thừa kế của các đồng thừa kế của bà Phan Thị L1 gồm ông Mai Văn T, Mai Ngọc H, Mai Thị Ngọc L, Mai Thị Ngọc T2 và Mai Thị Ngọc D.

7. Ông Phan Văn H có trách nhiệm chia lại di sản thừa kế cho ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn H1, ông Phan Văn T, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1 quyền sử dụng 1.107m² đất thuộc một phần thửa 1560; TBĐ số 05 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 229277 ngày 6/8/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Phan Văn H. Phần diện tích đất này cùng toàn bộ tài sản trên đất hiện do ông Đ cùng các đồng thừa kế khác gồm ông Phan Văn H1, ông Phan Văn T, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1 đang sử dụng.

Theo mảnh trích đo bản đồ địa chính số 1272-2020 ngày 08/5/2020 của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất T được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố T phê duyệt ngày 11/5/2020 và bản phân khu ngày 10/6/2022 thì 1.107m² đất thuộc khu B có vị trí tiếp giáp như sau:

Đông giáp Rạch M

Tây giáp lối đi công cộng, thửa 269

Nam giáp Rạch công cộng

Bắc giáp phần còn lại của thửa 1560.

Các đương sự có quyền đến cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục điều chỉnh biến động hoặc đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Ông Phan Văn H có trách nhiệm giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục tách thửa, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp ông H không giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các đương sự được đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

8. Về án phí, chi phí tố tụng:

8.1. Về án phí:

Bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1 mỗi phải chịu 14.189.133đồng. Chuyển 19.877.000đồng bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1 đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004813, 0004812, 0004811 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An sang án phí. Mỗi người được hoàn trả lại 5.687.867đồng.

Miễn án phí cho ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn T, ông Phan Văn H1. Hoàn trả cho ông Phan Văn Đ số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004334 ngày 05/3/2020 và 7.500.000đồng tạm ứng án

phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004156 ngày 25/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An. Hoàn trả cho ông Phan Văn T số tiền 19.877.000đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004814 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

Ông Phan Văn H phải chịu 36.921.303đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8.2. Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá là 48.300.000đồng.

Ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn T, ông Phan Văn H1, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1, mỗi người phải nộp là 6.303.000đồng, đã nộp xong.

Ông Phan Văn H phải nộp là 10.482.000đồng để hoàn lại cho ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn T, ông Phan Văn H1, bà Phan Thị X, bà Phan Thị T, bà Phan Thị T1.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga

